Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4006.90.90

Mã HS	4006.90.90
Mô tả hàng hóa	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:18:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40069090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6382
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6382
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6382
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6173
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6134
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6134
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6134
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6134
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6134
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6134
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6178
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6178

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6178
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6178
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6178
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6178
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6176
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6176
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6176
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6176
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6176
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6176
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6184
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6140
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6136
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6136
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6136
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6136
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6136
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6136
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6160
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6160
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6160
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6160
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6160
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6160
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6202
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6202
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6202
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6202
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6202
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6187
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6187
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6187
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6187
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6187
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6187
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6190
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6190
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6190
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6190
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6190
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6190
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6175
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6175
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6175
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6175
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6175
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6175
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6177
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6177
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6177
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6177

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6177
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6177
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6162
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6162
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6162
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6162
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6162
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6162
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6162
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6180
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6180
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6180
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6180
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6180
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6180
RCEP B	2022	2022	0	B!D6180
RCEP B	2023	2023	0	B!E6180
RCEP B	2024	2024	0	B!F6180
RCEP B	2025	2025	0	B!G6180
RCEP B	2026	2026	0	B!H6180
RCEP B	2027	2027	0	B!I6180
RCEP C	2022	2022	0	C!D6180
RCEP C	2023	2023	0	C!E6180
RCEP C	2024	2024	0	C!F6180
RCEP C	2025	2025	0	C!G6180
RCEP C	2026	2026	0	C!H6180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6180
RCEP D	2022	2022	0	D!D6180
RCEP D	2023	2023	0	D!E6180
RCEP D	2024	2024	0	D!F6180
RCEP D	2025	2025	0	D!G6180
RCEP D	2026	2026	0	D!H6180
RCEP D	2027	2027	0	D!I6180
RCEP E	2022	2022	0	E!D6183
RCEP E	2023	2023	0	E!E6183
RCEP E	2024	2024	0	E!F6183
RCEP E	2025	2025	0	E!G6183
RCEP E	2026	2026	0	E!H6183
RCEP E	2027	2027	0	E!I6183
RCEP F	2022	2022	0	F!D6180
RCEP F	2023	2023	0	F!E6180
RCEP F	2024	2024	0	F!F6180
RCEP F	2025	2025	0	F!G6180
RCEP F	2026	2026	0	F!H6180
RCEP F	2027	2027	0	F!I6180
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5720
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5720
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5720
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5720

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4006.90 có 3 dòng thuế; dòng 4006.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4006.90.11 Các sản phẩm; 4006.90.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4006.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4006.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6382), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.